

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An - Hoa Lư - Ninh Bình

Mẫu số: B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2024

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341.311.146.403	282.328.073.917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	89.566.413.589	10.413.995.234
1. Tiền	111		20.066.413.589	10.413.995.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		69.500.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.564.369.902	106.011.629.342
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	59.834.995.151	106.772.842.265
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	776.813.789	801.904.474
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.181.810.312	666.131.953
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.229.249.350)	(2.229.249.350)
IV. Hàng tồn kho	140		192.103.180.312	165.815.588.696
1. Hàng tồn kho	141	V.6	192.103.180.312	165.815.588.696
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.182.600	86.860.645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	49.840.150	47.899.825
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	27.342.450	38.960.820
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.590.078.806	7.774.602.664
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		12.000.000	0
II. Tài sản cố định	220	V.7	7.105.627.536	7.405.336.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7.038.371.829	7.259.747.491
- Nguyên giá	222		87.990.279.758	85.061.998.308
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.951.907.929)	(77.802.250.817)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		67.255.707	145.589.041
- Nguyên giá	228		325.000.000	325.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(257.744.293)	(179.410.959)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		472.451.270	369.266.132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	472.451.270	369.266.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		348.901.225.209	290.102.676.581

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		127.798.286.003	84.979.348.158
I. Nợ ngắn hạn	310		127.798.286.003	84.979.348.158
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	16.287.012.483	31.296.063.952
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	77.998.924.879	2.412.235.503
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	2.664.045.277	2.087.053.877
4. Phải trả người lao động	314		25.896.065.058	13.274.223.258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4.083.199.424	2.805.584.149
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	315.832.950	288.865.608
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	0	32.432.860.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321	V.15	0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		553.205.932	382.461.811
II. Nợ dài hạn	330		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221.102.939.206	205.123.328.423
I. Vốn chủ sở hữu	410		221.102.939.206	205.123.328.423
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17.2	157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.17.6	881.911.314	881.911.314
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17.6	17.567.948.154	14.753.833.463
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.340.479.738	32.174.983.646
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.189.466.464	4.033.836.734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.151.013.274	28.141.146.912
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		348.901.225.209	290.102.676.581

Ninh Bình, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuần

Giám đốc



Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Gián tiếp)
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.286.067.453	35.036.124.769
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.937.106.448	6.535.384.157
- Khấu hao TSCĐ	02		3.227.990.446	4.356.416.436
- Các khoản dự phòng	03		-	(163.167.750)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(46.424)	(8.313)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.399.178.917)	(56.840.923)
- Chi phí lãi vay	06		108.341.343	2.398.984.707
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57.223.173.901	41.571.508.926
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		46.446.877.810	6.948.910.845
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.287.591.616)	21.424.991.672
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		74.477.870.035	7.368.451.911
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(105.125.463)	191.250.812
- Tiền lãi vay đã trả	14		(155.317.803)	(2.521.654.752)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.484.894.030)	(6.569.632.334)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.830.642.370)	(2.642.980.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		138.284.350.464	65.770.846.580
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.928.281.450)	(257.601.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.399.178.917	56.840.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.529.102.533)	(200.760.077)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	61.207.945.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32.432.860.000)	(105.700.779.585)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(155.775.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.170.016.000)	(20.450.638.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(57.602.876.000)	(65.099.247.585)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		79.152.371.931	470.838.918
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.413.995.234	9.943.148.003
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		46.424	8.313
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		89.566.413.589	10.413.995.234

Ninh Bình, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thuận



Dương Như Đức



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.
- Chi phí vật tư, dịch vụ đầu vào tăng cao.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

50.
CÔ
ĐỒ
PHÂN
NIN
TALL

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

0.22
CÔNG
Ô P
HÂN
NINH
11/11

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu Năm</u>
Tiền mặt	483.967.787	116.518.083
Tiền gửi ngân hàng	19.582.445.802	10.297.477.151
Các khoản tương tiền	69.500.000.000	-
Cộng	89.566.413.589	10.413.995.234

Các khoản tương đương tiền là những khoản tiền công ty gửi tại các ngân hàng: TMCP Công thương tỉnh Ninh Bình, TMCP Ngoại thương tỉnh Ninh Bình thông qua các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, 3 tháng, lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,4%/năm

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu Năm</u>
Công ty CP Vật tư KTTN tỉnh Quảng Trị	6.089.386.800	7.124.774.800
Công ty TNHH Đáp Thành	9.652.030.000	14.307.855.500
Công ty TNHH Tú Loan	2.513.150.000	2.363.900.000
Công ty kinh doanh than Ninh Bình	3.960.510.079	0
Công ty CP XNK Cát Long	3.831.075.360	0
Công ty CP Tổng công ty KC Hà Tĩnh - CN Miền Trung	3.058.983.750	5.487.432.410
Các đối tượng khác	30.729.859.162	77.488.879.555
Cộng	59.834.995.151	106.772.842.265

3. Trả trước cho người bán

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu Năm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoán sản Việt Nam	151.616.589	529.474.874
Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam	40.000.000	40.000.000
Công ty TNHH MTV xây dựng và thương mại Đại Phúc	360.352.500	-
Alibaba VIETNAM	43.758.000	-
Công ty CP công nghệ 4M Việt Nam	127.995.000	23.360.400
Các đối tượng khác	53.091.700	209.069.200
Cộng	776.813.789	801.904.474

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu Năm</u>
- Phải thu cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		15.518.200
- Phải thu ngắn hạn khác	1.181.810.312	650.613.753
Phải thu người lao động về BHXH	432.033.000	426.614.000
Phải thu thuế TNCN của người lao động	458.158.600	122.462.000
Bảo hiểm xã hội huyện Hoa Lư	775.952	580.832
Lãi tiền gửi	155.246.575	-
Các đối tượng khác	135.596.185	100.956.921
Cộng	1.181.810.312	666.131.953

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu Năm</u>
HDN Huyện Nho Quan	1.004.229.350	1.004.229.350
HND TT Nho Quan	599.190.000	599.190.000
HDN xã Văn Phong - Huyện Nho Quan	260.705.000	260.705.000

HND xã Đức Long - Huyện Nho Quan	365.125.000	365.125.000
Cộng	2.229.249.350	2.229.249.350
6. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu Năm
- Hàng hóa	330.206.577	426.563.930
- Nguyên liệu, vật liệu	42.554.595.233	30.652.343.854
- Công cụ, dụng cụ	559.925.880	439.111.042
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.214.099.567	40.377.843.741
- Thành phẩm	28.797.802.636	66.541.953.241
- Hàng gửi bán	118.646.550.419	27.377.772.888
Cộng giá gốc hàng tồn kho	192.103.180.312	165.815.588.696

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:

7. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)

8. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
- Ngắn hạn	49.840.150	47.899.825
+ Thuốc chữa bệnh tồn kho	32.340.150	-
+ Chi phí trả trước khác	17.500.000	47.899.825
- Dài hạn	472.451.270	369.266.132
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	456.888.714	369.266.132
+ Chi phí khác	15.562.556	-
Cộng	522.291.420	417.165.957

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế tài nguyên	27.342.450	38.960.820
Cộng	27.342.450	38.960.820

10. Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP bao bì PP	3.181.627.322	3.562.105.042
Công ty TNHH Logistics Long Bình	2.282.774.042	3.119.309.660
Công ty CP TM và Phân bón Gia Huy	1.171.298.300	2.250.780.000
Công ty TNHH Thành An Ninh Bình	842.184.000	599.072.760
Công ty CP Đại Hữu	661.575.000	350.838.000
Công ty TNHH TM - XNK Á Đông	1.277.101.080	99.792.000
Công ty TNHH UFO Việt Nam	777.000.000	0
Công ty TNHH sản xuất và TM PLC	660.800.000	0
Các đối tượng khác	5.432.652.739	21.314.166.490
Cộng	16.287.012.483	31.296.063.952

11. Người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	27.631.586.302	
Công ty CP VTKT NLN Quảng Ngãi	4.500.000.000	
Công ty TNHH Như Linh	4.707.580.000	

DNTN thương mại Lê Tuấn	20.425.910.493	
Công ty TNHH MTV Phúc Lợi	3.016.983.563	
Công ty TNHH TM Dương Phú Gia	8.134.353.500	204.580.000
Các đối tượng khác	9.582.511.021	2.207.655.503
Cộng	77.998.924.879	2.412.235.503
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra	409.602.127	479.180.792
- Thuế TNDN	2.131.824.481	1.481.664.332
- Thuế TNCN	122.618.669	126.208.753
Cộng	2.664.045.277	2.087.053.877
13. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí lãi vay ngân hàng	-	46.976.460
- Trích trước thưởng đại lý	2.074.497.350	1.959.667.450
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	211.366.800	41.418.000
- Thưởng sáng kiến	1.574.592.274	257.732.000
- Chi phí thưởng khuyến mại tết		414.560.000
- Trích trước chi phí quảng cáo	162.543.000	-
- Chi phí phải trả khác	60.200.000	85.230.239
Cộng	4.083.199.424	2.805.584.149
14. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	172.038.300	85.881.360
- Dự có TK 1388 (Thuế TNCN)	54.918.500	38.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.876.150	164.984.248
Cộng	315.832.950	288.865.608
15. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	-
Cộng	-	-
16. Vay và nợ thuê Tài chính	Cuối quý	Đầu năm
* Ngắn hạn	-	32.432.860.000
- Vay ngắn hạn	-	32.432.860.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Ninh Bình	-	6.360.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN-Ninh Bình	-	19.772.860.000
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Hà Nội	-	6.300.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
* Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
Cộng	-	32.432.860.000

* Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT400-PHANLAN ngày 31/5/2023 với hàng TMCP Công thương VN chi nhánh Ninh Bình, hạn mức cho vay 56.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 31/5/2023 đến hết ngày 30/5/2024. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt

động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất của khoản vay áp dụng lãi suất ghi nhận trên các giấy nhận nợ và có điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển của công ty.

* Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/6622249/CTD ngày 11/10/2022 với Ngân hàng thương mại CP Ngoại thương Việt Nam-CN Ninh Bình, hạn mức cho vay 40.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 27/9/2022. Mục đích vay, thời hạn vay, lãi suất được quy định cụ thể trong từng hợp đồng vay, thỏa thuận. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Camry BKS 35A-12935 theo GCN đăng ký xe ô tô số 020106 do phòng CSGT Công an Tỉnh Ninh Bình cấp ngày 23/11/2018, xe ô tô Fortuner BKS 35H - 1682 theo GCN đăng ký xe ô tô số 003335 do phòng CSGT công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 15/11/2010; các khoản phải thu luân chuyển bình quân; toàn bộ hàng hóa luân chuyển bình quân.

* Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2023/HDHM/VPB-PLNB ngày 24/3/2023 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, hạn mức cấp tín dụng 50.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng. Mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, phục vụ hoạt động sản xuất phân bón của Công ty. Lãi suất cho vay được quy định trong các khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa các bên. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023HDTCTS/VPB-PLNB ngày 24/3/2023; thế chấp bằng quyền đòi nợ luân chuyển theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/HDTC-QĐN/VPB-PLNB ngày 24 tháng 3 năm 2023; Cầm cố bằng tiền phong tỏa tài khoản/Hợp đồng tiền gửi/Chứng chỉ tiền gửi/Sổ tiết kiệm do VPB phát hành/Công ty TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC phát hành.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

17.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

chỉ tiêu	Cuối quý	%	Đầu năm	%
-Vốn góp của Nhà nước	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
Trong đó				
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000		15.731.550.000	
Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.023.260.000		17.023.260.000	
Vốn góp của các cổ đông khác	44.323.510.000		44.323.510.000	
Cộng	157.312.600.000	100	157.312.600.000	100
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu		0		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		0		

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối, cổ tức, lợi nhuận

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp đầu kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000

17.4 Cổ tức

	Quý 4 năm 2024	Đầu năm



Cổ tức, lợi nhuận đã chia

17.5 Cổ phiếu

	<u>Quý 4 năm 2024</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại: 10.000 đồng/ cổ phiếu

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Quý 4 năm 2024</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	17.567.948.154	14.753.833.463
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	881.911.314	881.911.314

***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của danh nghiệp:
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
- Tổng doanh thu	914.853.215.175	727.048.526.432
+ Doanh thu bán thành phẩm	910.988.570.467	718.017.537.572
+ Doanh thu bán hàng hóa	3.864.644.708	9.030.988.860
- Các khoản giảm trừ doanh thu	472.184.250	498.462.500
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	472.184.250	498.462.500
Thành phẩm	472.184.250	280.352.500
Hàng hóa	-	218.110.000
+ Giảm doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Trong đó: + Dt thuần bán thành phẩm	910.516.386.217	717.737.185.072
+ Dt thuần bán hàng hóa	3.864.644.708	8.812.878.860
Cộng	<u>914.381.030.925</u>	<u>726.550.063.932</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	5.670.990.155	605.619.332.738
Giá vốn của thành phẩm đã bán	756.948.773.640	16.149.845.715
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<u>762.619.763.795</u>	<u>621.769.178.453</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.399.178.917	56.840.923
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	53.359.652	16.102.596

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	66.367	8.313
Cộng	1.452.604.936	72.951.832
4. Chi phí tài chính	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	108.341.343	2.398.984.707
Chiết khấu thanh toán	3.523.406.850	2.731.342.126
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28.867.175	17.076.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	276.865	-
Cộng	3.660.892.233	5.147.403.294
5. Chi phí bán hàng	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên	5.696.113.651	3.773.065.762
Chi phí vật liệu, bao bì	11.529.492	34.488.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.355.353.232	33.147.105.894
Chi phí bằng tiền khác	5.659.239.068	5.203.649.479
Cộng	63.722.235.443	42.158.309.545
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	19.658.923.277	14.082.238.864
Chi phí vật liệu quản lý	1.694.428.999	1.504.575.553
Chi phí đồ dùng văn phòng	835.738.984	626.565.284
Chi phí khấu hao TSCĐ	466.324.184	454.623.882
Thuế, phí và lệ phí	969.471.805	996.949.781
Chi phí dự phòng		(163.167.750)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.188.601.278	2.647.652.223
Chi phí bằng tiền khác	9.454.036.898	6.593.196.787
Cộng	35.267.525.425	26.742.634.624
7. Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ bán than bột thu hồi	3.877.209.809	3.700.920.678
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	409.890.365	339.877.403
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	203.048.160	223.909.100
Thu nhập khác	249.401.318	12.986.692
Cộng	4.739.549.652	4.277.693.873
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	55.286.067.453	35.036.124.769
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	2.151.195.514	2.021.552.372
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	60.000.000	60.000.000
- Trích thưởng đại lý	2.074.497.350	1.959.667.450
- Phạt thuế	16.698.164	1.884.922
- Lỗ tỷ giá do đánh giá lại	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	1.959.713.874	2.582.787.854
- Hoàn nhập trích thưởng đại lý (đã loại khỏi chi phí được trừ ở kỳ tính thuế trước)	1.959.667.450	2.582.686.300

- Lãi tỷ giá do đánh giá lại	46.424	8.313
- Lỗ tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ		93.241
Thu nhập tính thuế TNDN	55.477.549.093	34.474.889.287
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	11.095.509.819	6.894.977.857
Điều chỉnh CP thuế TNDN năm trước	39.544.360	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.135.054.179	6.894.977.857
Cộng	11.135.054.179	6.894.977.857

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Chi phí nguyên vật liệu	722.601.893.867	582.995.638.676
Chi phí Nhân công	87.181.651.024	59.514.146.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.227.990.446	4.356.416.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.072.708.114	37.735.174.480
Chi phí bằng tiền khác	22.102.142.326	18.538.092.671
Cộng	893.186.385.777	703.139.468.862

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát (Chi tiết phụ lục số 3)

4. Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2024: 316 người

5. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

5.1 Danh sách các bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty Cổ phần DAP - Vinachem
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam
 Công ty TNHH Hoàng Ngân
 Công ty Cổ phần phân lân Nung chảy Văn Điển
 Viện hóa học công nghiệp Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Cổ đông lớn
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ

5.2. Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Từ 1/1/2024 đến</u> <u>31/12/2024</u>	<u>Từ 1/1/2023 đến</u> <u>31/12/2023</u>
* Mua hàng	127.603.083.472	93.430.569.495
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	127.204.941.472	92.258.877.053
Công ty CP DAP - Vinachem	0	770.705.642

Công ty XNK Hóa chất Miền Nam	325.080.000	360.518.400
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	73.062.000	40.468.400
* Bán hàng	183.344.878.300	103.771.445.700
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	87.121.569.500	53.671.367.500
Công ty Cổ phần phân lân Nung chảy Văn Điển	96.223.308.800	50.100.078.200
* Chi trả cổ tức	15.560.246.400	12.642.700.200
Công ty TNHH Hoàng Ngân	2.722.761.600	2.212.243.800
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	12.837.484.800	10.430.456.400
5.3 Số dư với các bên liên quan	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu khách hàng		
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	0	9.623.071.214
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	191.996.292	8.061.018.900
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	27.631.586.302	0

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu quý 4 năm 2024.

7. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý 4 năm 2024 tăng so với lợi nhuận quý 4 năm 2023:

- Do chi phí tài chính giảm, doanh thu tài chính tăng, chi phí bán hàng giảm. Do đó lợi nhuận quý 4 năm 2024 tăng so với lợi nhuận quý 4 năm 2023.

Ninh Bình, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuấn

Giám đốc



Dương Như Đức

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÃN NINH BÌNH

ĐỊA CHỈ : XÃ NINH AN, HOA LƯU, NINH BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý IV năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý IV		Lấy lệ từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
I. Thuế	10	2.048.093.057	3.003.406.662	2.352.877.885	14.519.510.134	13.930.900.364	2.636.702.827
1. Thuế GTGT đầu ra	11	479.180.792	479.777.073	114.452.642	835.508.000	905.086.665	409.602.127
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.481.664.332	2.171.368.841	1.934.143.025	11.135.054.179	10.484.894.030	2.131.824.481
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	126.208.753	180.210.460	135.420.000	1.132.139.530	1.135.729.614	122.618.669
4. Thuế Xuất khẩu	14	0	168.862.218	168.862.218	440.006.255	440.006.255	0
5. Thuế tài nguyên	17	(38.960.820)	3.188.070	-	11.618.370	-	-27.342.450
6. Tiền thuế đất, thuế sử đất phi NN	19	0	-	-	961.183.800	961.183.800	0
7. Thuế bảo vệ môi trường	20	0	-	-	4.000.000	4.000.000	0
II. Các khoản phải nộp khác	30	0	-	-	22.147.000	22.147.000	0
1. Phí, lệ phí, các khoản khác	33	0	-	-	22.147.000	22.147.000	0
Tổng cộng	40	2.048.093.057	3.003.406.662	2.352.877.885	14.541.657.134	13.953.047.364	2.636.702.827

Người lập biểu

Chau

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Thuận

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 11 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



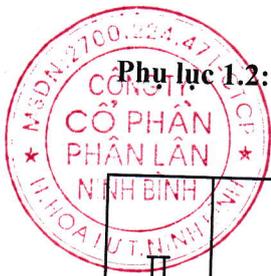
Dương Như Đức

Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình tháng 1-12 năm 2024



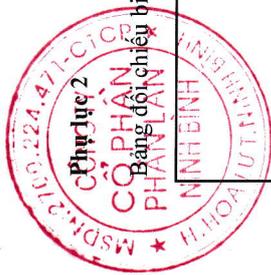
TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.339.354.973	40.389.923.901	14.659.839.614	3.672.879.820	85.061.998.308
2	Tăng trong kỳ	69.300.000	372.535.200	2.054.000.000	432.446.250	2.928.281.450
	- Do mua sắm	69.300.000	372.535.200		432.446.250	874.281.450
	- Do đầu tư XD CB			2.054.000.000		2.054.000.000
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.408.654.973	40.762.459.101	16.713.839.614	4.105.326.070	87.990.279.758
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.339.354.973	34.605.551.733	13.755.369.231	3.101.974.880	77.802.250.817
2	Tăng trong kỳ	5.695.890	2.554.818.656	366.575.404	222.567.162	3.149.657.112
	- Do trích khấu hao TSCĐ	5.695.890	2.554.818.656	366.575.404	222.567.162	3.149.657.112
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.345.050.863	37.160.370.389	14.121.944.635	3.324.542.042	80.951.907.929
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	0	5.784.372.168	904.470.383	570.904.940	7.259.747.491
2	Số cuối kỳ	63.604.110	3.602.088.712	2.591.894.979	780.784.028	7.038.371.829

* Giá trị tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng đến 31/12/2024: 68.014.280.950 đồng



Phụ lục 1.2: Tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tháng 1-12 năm 2024

II	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	325.000.000	0	325.000.000
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm		0	0
	- Do XDCB		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		0	0
	- Giảm khác		0	0
4	Số cuối kỳ	325.000.000	0	325.000.000
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	179.410.959	0	179.410.959
2	Tăng trong kỳ	78.333.334	0	78.333.334
	- Do trích khấu hao TSCĐ	78.333.334		78.333.334
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		0	0
	- Giảm khác		0	0
4	Số cuối kỳ	257.744.293	0	257.744.293
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm	145.589.041	0	145.589.041
2	Số cuối kỳ	67.255.707	0	67.255.707



Phụ lục 2
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	7
Số dư tại ngày 1/1/2023	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	29.820.505.268
- Tăng vốn trong năm trước			2.561.390.267	28.141.146.912
<i>Lãi trong năm trước</i>				28.141.146.912
<i>Tăng khác</i>	0	0	2.561.390.267	0
- Giảm vốn trong năm trước	0			25.786.668.534
<i>Lỗ trong năm trước</i>	0	0	0	0
<i>Giảm khác</i>	0			25.786.668.534
Số dư tại ngày 31/12/2023	157.312.600.000	881.911.314	14.753.833.463	32.174.983.646
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	44.151.013.274
<i>Lãi trong năm nay</i>	0	0	0	44.151.013.274
<i>Trích từ lãi năm trước</i>				0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	30.985.517.182
<i>Lỗ trong năm nay</i>	0	0	0	0
<i>Giảm khác</i>	0	0	0	30.985.517.182
Số dư tại ngày 31/12/2024	157.312.600.000	881.911.314	14.753.833.463	45.340.479.738



PHỤ LỤC 03 NGUYÊN TỶ CỐ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI BÌNH ĐỊNH
TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT
Từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2024

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập tháng 1-12/2024	Thu nhập tháng 1-12/2023
Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	657.457.000	523.435.000
Dương Như Đức	Giám đốc, thành viên HĐQT	668.778.000	537.615.000
Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	599.330.000	499.959.000
Hà Huy Sơn	Trưởng phòng KT, thành viên HĐQT	396.611.000	329.359.000
Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Ngọc Thuần	Kế toán trưởng	466.926.000	368.131.000
Hoàng Thị Tiệp	Trưởng ban kiểm soát	168.492.000	175.774.000
Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát	342.880.000	252.404.000
Vũ Tuấn Anh	Thành viên ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Tổng cộng		3.408.474.000	2.794.677.000